

Số: 46/21/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 28 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quý 3 Năm 2021**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Cáp Tiên.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2021 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 28/10/2021 gồm: BCĐKT Hợp nhất, BCKQKD Hợp nhất, BCLCTT Hợp nhất, Thuyết minh BCTC Hợp nhất.
 - b. Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 là 40.080.904 đồng, tăng 662.136.525 đồng, tăng 106% so với cùng kỳ năm 2020, do năm 2021 thay đổi cơ cấu doanh thu, tập trung vào kinh doanh những mặt hàng có hiệu quả cao hơn so với cùng kỳ, cải thiện tỷ lệ lãi gộp trong bối cảnh đại dịch Covid 19 vẫn còn gây ảnh hưởng lớn đến tình hình chung.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		569.564.220.972	701.638.384.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.851.439.838	31.642.636.528
1. Tiền	111	4	16.851.439.838	18.642.636.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	21.000.000.000	55.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.606.709.297	201.323.769.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	129.938.904.978	188.234.206.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.088.085.009	3.871.332.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24.268.793.693	11.355.940.789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.689.074.383)	(2.137.710.553)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	364.894.741.081	397.312.526.827
1. Hàng tồn kho	141		376.395.187.517	402.285.973.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.500.446.436)	(4.973.446.562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.211.330.756	16.359.451.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.367.442.176	834.291.025
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	10.843.888.580	15.525.160.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.654.605.057	195.967.918.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4.231.884.681	4.970.414.087
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.231.884.681	4.970.414.087
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.408.043.638	79.936.073.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	49.095.636.165	75.488.113.759
- Nguyên giá	222		119.752.616.235	181.001.403.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.656.980.070)	(105.513.289.442)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.312.407.473	4.447.959.976
- Nguyên giá	228		6.686.393.777	6.596.578.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.373.986.304)	(2.148.618.801)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	-
- Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	-	5.449.091.839
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.449.091.839
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	55.533.239.140	54.413.292.779
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.533.239.140	54.413.292.779
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.481.437.598	51.199.046.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	47.921.427.106	43.193.320.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	4.917.702.881	3.387.860.862
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	16	1.642.307.611	4.617.864.723
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		737.218.826.029	897.606.302.854

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		547.517.048.674	650.380.951.274
I. Nợ ngắn hạn	310		523.465.271.674	628.418.444.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	149.942.383.238	200.404.624.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		430.000.000	440.154.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.708.149.809	8.000.744.003
4. Phải trả người lao động	314		7.355.782.068	7.492.667.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.032.205.876	4.884.717.148
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.909.091	180.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.037.753.478	1.814.199.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	357.914.299.850	403.906.829.403
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		993.788.264	1.294.507.819
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.051.777.000	21.962.507.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		149.500.000	130.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	23.902.277.000	21.832.007.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.701.777.355	247.225.351.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	189.651.777.355	247.175.351.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.051.160.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21.1	142.051.160.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		433.056.160	433.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21.1	458.914.933	895.826.918
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.354.804.815	9.354.804.815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.1	26.631.297.127	42.615.082.389
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.063.935.961	31.310.437.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.567.361.166	11.304.645.365
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	21.1	8.185.722.227	56.051.619.205
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		737.218.826.029	897.606.302.854



Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập



Nguyễn Khắc Hanh
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

W:\N\A\T\T

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	135.983.921.069	185.670.721.490	448.194.625.209	560.799.508.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	1.390.113.695	778.516.913	11.902.742.165	3.347.797.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	134.593.807.374	184.892.204.577	436.291.883.044	557.451.710.463
4. Giá vốn hàng bán	11	23	94.647.573.654	131.912.239.816	314.916.536.912	404.683.855.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.946.233.720	52.979.964.761	121.375.346.132	152.767.855.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	3.364.873.680	1.768.035.576	27.671.337.027	6.840.337.832
7. Chi phí tài chính	22	24	5.905.928.815	6.618.664.741	18.602.038.287	18.524.125.577
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.065.229.320	5.590.034.465	17.147.933.005	17.127.846.896
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		458.728.602	1.198.422.316	2.829.339.189	3.208.785.858
9. Chi phí bán hàng	25	25	30.728.254.934	36.110.170.410	100.710.141.556	95.774.130.049
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.881.380.614	11.200.042.296	27.925.358.161	37.146.826.977
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		254.271.639	2.017.545.206	4.638.484.344	11.371.896.382
12. Thu nhập khác	31	26	36.023.709	288.991.609	159.261.076	1.224.824.855
13. Chi phí khác	32	26	109.108	2.066.188.502	9.680.885	2.074.657.712
14. Lợi nhuận khác	40	26	35.914.601	(1.777.196.893)	149.580.191	(849.832.857)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		290.186.240	240.348.313	4.788.064.535	10.522.063.525
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	868.983.803	1.169.762.225	3.415.801.534	3.045.349.780
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(618.878.467)	(307.358.291)	(1.529.842.019)	434.565.198
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.080.904	(622.055.621)	2.902.105.020	7.042.148.547
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		143.853.111	(1.809.509.179)	3.959.361.166	4.767.291.602
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	21.1	(103.772.207)	1.187.453.558	(1.057.256.146)	2.274.856.945
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập



Nguyễn Khắc Hanh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.788.064.535	10.522.063.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	11, 12	6.027.097.386	10.124.535.351
- Các khoản dự phòng	03	6, 9	6.078.363.704	(131.983.795)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	(3.313.126.543)	138.592.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.440.564.460)	(5.866.988.273)
- Chi phí lãi vay	06	24	17.147.933.005	17.127.846.896
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	1.089.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.287.767.627	31.915.156.246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.618.604.411	(5.901.895.665)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.677.620.732	(81.663.467.997)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(71.014.481.195)	(14.743.258.066)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.753.148.245)	(693.341.541)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.408.181.222)	(16.767.657.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.006.675.782)	(1.617.347.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.150.140.357)	(1.286.317.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.748.634.031)	(90.758.130.477)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12	(3.543.991.136)	(2.719.811.558)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		36.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.269.042.536)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5	34.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.048.930.000)	842.558.152
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.438.923.486	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		929.066.792	2.713.824.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71.811.069.142	5.567.528.388

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	20	439.660.491.500	604.862.465.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(483.574.435.596)	(514.276.131.004)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.917.555.900)	
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	21	(13.273.549)	(45.099.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.844.773.545)	90.541.235.013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.782.338.434)	5.350.632.924
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	31.642.636.528	31.784.441.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.858.256)	(3.170.742)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	16.851.439.838	37.131.903.223



Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập



Nguyễn Khắc Hạnh
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán chín tháng kế thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Màng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3, Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre.
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 556 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 610 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	85,90	85,90
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	23,14	23,14

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kế thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán chín tháng kế thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kế thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kế thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong năm kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kế thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	13.245.904.669	14.794.990.916
Tiền mặt	3.605.535.169	3.847.645.612
Các khoản tương đương tiền (*)	-	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.851.439.838	31.642.636.528

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn có thời hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất lần lượt là 3,2%/năm và 3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
TỔNG CỘNG	21.000.000.000	21.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm. Một khoản tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Phú Nhuận đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 20.1).

(**) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoảng trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	129.810.331.239	188.116.938.160
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	128.573.739	117.268.767
TỔNG CỘNG	129.938.904.978	188.234.206.927
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.689.074.383)	(2.137.710.553)

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1 và 21.3).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
Số đầu kỳ		2.137.710.553		910.484.654
Trích lập bổ sung trong kỳ		1.542.161.296		1.359.209.694
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(1.990.797.466)		(131.983.795)
Số cuối kỳ		1.689.074.383		2.137.710.553
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
Các bên khác				
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Dương		537.885.009		3.321.132.345
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam		-		1.492.667.860
Khác		-		569.945.000
		537.885.009		1.258.519.485
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)		550.200.000		550.200.000
TỔNG CỘNG		1.088.085.009		3.871.332.345
8. PHẢI THU KHÁC				
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
Ngắn hạn				
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		24.268.793.693		11.355.940.789
Tạm ứng cho nhân viên		1.753.431.349		3.940.568.270
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)		19.695.723.643		2.510.282.774
Các khoản chi hộ		423.306.902		2.958.865.000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu		562.347.874		1.264.292.144
Lãi ngân hàng dự thu		562.347.874		140.369.081
Khác		-		305.221.920
		1.833.983.925		236.341.600
Dài hạn				
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		4.231.884.681		4.970.414.087
Đặt cọc thuê mặt bằng		2.761.884.681		3.504.014.087
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng		1.140.000.000		1.140.000.000
Khác		230.000.000		230.000.000
		100.000.000		96.400.000
TỔNG CỘNG		28.500.678.374		16.326.354.876
9. HÀNG TỒN KHO				
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	327.971.884.293	(11.500.446.436)	366.701.290.926	(4.973.446.562)
Hàng đang đi trên đường	28.126.025.759		13.903.136.097	
Nguyên liệu, vật liệu	7.343.946.691		15.390.649.802	
Thành phẩm	10.306.982.114		5.361.808.492	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.646.348.660		922.978.049	
Hàng gửi đi bán			4.935.645	
Công cụ dụng cụ			1.174.378	
TỔNG CỘNG	376.395.187.517	(11.500.446.436)	402.285.973.389	(4.973.446.562)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(*) Hàng tồn kho (được phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu năm	4.973.446.562	788.935.440
Dự phòng trích lập trong năm	10.188.052.526	11.704.430.861
Xuất hủy và bán trong năm	(3.661.052.652)	(7.519.919.739)
Số cuối năm	11.500.446.436	4.973.446.562

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	2.367.442.176	834.291.025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.034.299.758	605.584.070
Chi phí sửa chữa và bảo trì	449.251.537	67.555.515
Chi phí mua bảo hiểm	67.366.703	70.129.387
Chi phí đại hội khách hàng	811.892.502	91.022.053
Khác	4.631.676	-
Dài hạn	47.921.427.106	43.193.320.437
Tiền thuê đất trả trước (*)	41.781.616.395	35.782.820.570
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	4.326.846.922	4.836.597.202
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.048.070.813	1.553.067.285
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	619.059.646	333.503.906
Quyền phân phối sản phẩm	145.833.330	583.333.333
Khác		103.998.141
TỔNG CỘNG	50.288.869.282	44.027.611.462

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 20.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	86.125.004.910	69.432.705.794	17.087.082.878	8.356.609.619	181.001.403.201
Mua trong kỳ	3.477.286.737	1.352.222.711	1.017.582.727	78.043.000	5.925.135.175
Giảm trong kỳ	31.682.962.793	32.938.250.507	2.552.708.841		67.173.922.141
Vào ngày 30/09/2021	57.919.328.854	37.846.677.998	15.551.956.764	8.434.652.619	119.752.616.235
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(37.150.785.688)	(50.638.081.354)	(10.073.479.720)	(7.650.942.680)	(105.513.289.442)
Khấu hao trong kỳ	(2.083.098.085)	(2.227.734.646)	(929.780.606)	(171.127.725)	(5.411.741.062)
Giảm trong kỳ	(16.769.660.065)	(21.527.385.487)	(1.971.004.882)		(40.268.050.434)
Vào ngày 30/09/2021	(22.464.223.708)	(31.338.430.513)	(9.032.255.444)	(7.822.070.405)	(70.656.980.070)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	48.974.219.222	18.794.624.440	7.013.603.158	705.666.939	75.488.113.759
Vào ngày 30/09/2021	35.455.105.146	6.508.247.485	6.519.701.320	612.582.214	49.095.636.165

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.302.988.457	1.979.090.320	314.500.000	6.596.578.777
Mua trong kỳ	-	89.815.000		89.815.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2021	4.302.988.457	2.068.905.320	314.500.000	6.686.393.777
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(438.441.925)	(1.699.693.544)	(10.483.332)	(2.148.618.801)
Hao mòn trong kỳ	(29.455.301)	(172.324.705)	(23.587.497)	(225.367.503)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2021	(467.897.226)	(1.872.018.249)	(34.070.829)	(2.373.986.304)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.864.546.532	279.396.776	304.016.668	4.447.959.976
Vào ngày 30/09/2021	3.835.091.231	196.887.071	280.429.171	4.312.407.473

Handwritten signature or mark in red ink.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá: Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Ngày 30 tháng 09 năm 2021	52.826.363	
Giá trị khấu hao lũy kế: Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Ngày 30 tháng 09 năm 2021	52.826.363	
Giá trị còn lại: Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Ngày 30 tháng 09 năm 2021	-	

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Kỳ kế toán 09 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Kỳ kế toán 09 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2020
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	101.200.000	90.000.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thiết bị nhà máy vi sinh	-	5.156.140.939
Máy đóng gói chất lỏng tự động	-	292.950.900
TỔNG CỘNG	-	5.449.091.839

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Codupha"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0300483319 ngày 2 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính đã đăng ký của Codupha là kinh doanh dược phẩm (tân dược, đông dược), dụng cụ y tế thông thường, vắc xin, sinh phẩm y tế; bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty sở hữu 23,14% vốn cổ phần của Codupha.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

	<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (VND)</i>
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm và cuối năm	48.108.225.000
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	6.305.067.779
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	2.829.339.189
Cổ tức được chia trong năm	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.272.480.843)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(436.911.985)
Số cuối năm	7.425.014.140
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	54.413.292.779
Số cuối năm	55.533.239.140

Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với giá trị 32.632.000.000 VND được sử dụng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận (Thuyết minh số 20.1).

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.284.615.191	4.309.280.504	7.593.895.695
Giảm do thanh lý		(4.309.280.504)	(4.309.280.504)
Số cuối năm	3.284.615.191	-	3.284.615.191
Giá trị phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	(1.395.961.443)	(1.580.069.519)	(2.976.030.962)
Phân bổ trong năm	(246.346.137)	(143.642.684)	(389.988.821)
Giảm do thanh lý		1.723.712.203	1.723.712.203
Số cuối năm	(1.642.307.580)	-	(1.642.307.580)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.888.653.748	2.729.210.985	4.617.864.723
Số cuối năm	1.642.307.611	-	1.642.307.611

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	139.630.235.703	200.246.806.525
Công ty TNHH Raptakos Brett	51.956.602.335	73.385.709.734
CN Số 15 Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	10.990.242.643	
Gedeon Richter Plc	40.291.274.169	31.308.635.797
Khác	36.392.116.556	95.552.460.994
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.312.147.535	157.818.077
TỔNG CỘNG	149.942.383.238	200.404.624.602

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Phải nộp				
Thuế TNDN	5.909.865.502	4.127.362.496	6.729.574.568	3.307.653.430
Thuế GTGT nội địa	174.612.597	167.183.852.365	167.269.081.483	89.383.479
Thuế GTGT nhập khẩu	-	10.852.533.291	10.852.533.291	-
Thuế TNCN	1.916.265.904	2.545.223.979	4.150.376.983	311.112.900
Thuế nhà đất				-
Thuế khác		735.428.408	735.428.408	-
TỔNG CỘNG	8.000.744.003	185.444.400.539	189.736.994.733	3.708.149.809
Phải thu				
Thuế GTGT nội địa	10.843.888.580	169.810.859.903	165.129.587.979	15.525.160.504
TỔNG CỘNG	10.843.888.580	169.810.859.903	165.129.587.979	15.525.160.504

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí khuyến mại	1.113.801.528	3.639.270.774
Lãi vay	269.740.396	529.988.613
Chi phí kiểm toán	277.500.000	110.000.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		333.330.406
Chi phí khác	371.163.952	272.127.355
TỔNG CỘNG	2.032.205.876	4.884.717.148

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong kỳ	Phân loại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Vay ngắn hạn	403.906.829.403	428.622.446.043	-	(474.614.975.596)	357.914.299.850
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	401.079.752.766	428.622.446.043		(474.514.975.596)	355.187.223.213
Vay các bên khác (Thuyết minh số 20.2)	187.436.637	-		(100.000.000)	87.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	2.639.640.000	-		-	2.639.640.000
Vay dài hạn	21.832.007.000	6.850.000.000	-	(4.779.730.000)	23.902.277.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	17.832.007.000	6.850.000.000		(2.979.730.000)	21.702.277.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 20.4)	4.000.000.000	-		(1.800.000.000)	2.200.000.000
TỔNG CỘNG	425.738.836.403	435.472.446.043	-	(479.394.705.596)	381.816.576.850

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	---------------------------	-----------------------------	------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	261.780.308.704	Từ ngày 03 tháng 02 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022	5,5 – 6,3	1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho dược phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
-------------	-----------------	--	-----------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	44.335.275.769	Từ ngày 26 tháng 02 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022	5,5 – 5,6	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 3.000.000.000 VND; phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BA 166880
-------------	----------------	--	-----------	---



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM				
Khoản vay 1	28.411.229.732	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2020 đến ngày 22 tháng 06 năm 2022	5,5 - 6,3	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái				
Khoản vay 1	20.660.409.008	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021	6,5	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số. CY 549531.
TỔNG CỘNG	355.187.223.213			

20.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái					
Khoản vay 1	17.500.000.000	Ngày 9 tháng 12 năm 2027	9	Đầu tư mua sắm quyền sử dụng đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc của Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Quyền sử dụng đất thuê 50 năm trả tiền 1 lần sau đầu tư mua sắm hoàn thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Ngân hàng Ngày 30 tháng 09 năm 2021 Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd) Lãi suất (%/ năm) Mục đích Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1 4.124.277.000 Ngày 12 tháng 11 năm 2024 8 Thanh toán tiền thuê đất Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BG 992958

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1 78.000.000 Ngày 18 tháng 11 năm 2022 8,9 Mua sắm xe ô tô Tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN NGẮN HẠN
21.702.277.000

20.4 Vay dài hạn bên khác

Khoản vay dài hạn là khoản vay từ cá nhân bà Nguyễn Thiên Nga để tài trợ vốn lưu động trong kỳ. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 15 tháng 6 năm 2023, với lãi suất 8%/năm và không có tài sản bảo đảm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn chủ sở hữu						Tổng cộng
	Vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	
Số đầu năm (31/12/2019)	135.288.140.000	433.056.160	-	9.354.804.815	2.536.822.093	35.709.307.160	237.814.148.438
Lợi nhuận thuần trong kỳ						5.609.849.754	7.884.706.699
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(711.457.775)	(137.995.096)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị						(1.056.122.222)	(1.056.122.222)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết			291.090.110			(2.218.284.397)	(1.927.194.287)
Số cuối kỳ (31/09/2020)	135.288.140.000	433.056.160	291.090.110	9.354.804.815	2.536.822.093	37.333.292.520	241.866.085.757

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vốn cổ phần Thặng dư vốn cổ phần Chênh lệch tỷ giá hối đoái Quỹ đầu tư và phát triển Quỹ khác Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Lợi ích cổ đông không kiểm soát Tổng cộng

Năm trước									
Số đầu năm (31/12/2020)	135.288.140.000	433.056.160	895.826.918	9.354.804.815	2.536.822.093	42.615.092.389	56.051.619.205	247.175.351.580	
Tăng vốn	6.763.020.000					(6.763.020.000)			-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						3.959.361.166	(1.057.256.146)	2.902.105.020	
Anh hưởng của việc thanh lý công ty con						-	(44.482.354.425)	(44.482.354.425)	
Chia cổ tức						(9.943.581.200)	-	(9.943.581.200)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(724.593.600)	(124.827.202)	(849.420.802)	
Thù lao cho Hội đồng Quản trị						(1.379.310.000)	(12.690.000)	(1.392.000.000)	
Mua thêm lợi ích trong công ty con						139.839.205	(2.188.769.205)	(2.048.930.000)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(436.911.985)			-		(436.911.985)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty liên kết						(1.272.480.833)		(1.272.480.833)	
Số cuối kỳ (31/09/2021)	142.051.160.000	433.056.160	458.914.933	9.354.804.815	2.536.822.093	26.631.297.127	8.185.722.227	189.651.777.355	

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đã góp của chủ sở hữu

Số đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Số cuối năm

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

135.288.140.000

6.763.020.000

142.051.160.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

135.288.140.000

135.288.140.000

21.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ

Cổ tức trả bằng tiền cho cổ đông công ty mẹ

Cổ tức trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát của công ty con

Năm 2021

9.917.555.900

13.273.549

Năm 2020

45.099.100

21.4 Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ (Cổ phiếu phổ thông)

Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu phổ thông)

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

(cổ phiếu)

14.205.116

14.205.116

14.205.116

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

(cổ phiếu)

13.528.814

13.528.814

13.528.814

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

22 DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế năm này	Luỹ kế năm trước
Tổng doanh thu	448.194.625.209	560.799.508.287
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	434.574.797.893	507.080.986.677
Doanh thu bán thành phẩm	12.731.900.038	52.833.067.065
Doanh thu cho thuê mặt bằng	887.927.278	885.454.545
Khoản giảm trừ doanh thu	(11.902.742.165)	(3.347.797.824)
Chiết khấu thương mại	(8.091.305.967)	(1.902.868.389)
Hàng bán bị trả lại	(3.790.353.360)	(55.276.838)
Giảm giá hàng bán	(21.082.838)	(1.389.652.597)
Doanh thu thuần	436.291.883.044	557.451.710.463
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	435.403.955.766	556.566.255.918
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	887.927.278	885.454.545

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế năm này	Luỹ kế năm trước
Chuyển nhượng cổ phần công ty con	18.951.380.399	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, trong đó:	6.873.071.897	3.831.232.913
<i>Lãi do đánh giá lại</i>	3.313.126.543	138.592.699
Chiết khấu thanh toán	103.704.820	348.070.656
Lãi tiền gửi	623.844.872	2.658.202.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Khác	1.119.335.039	2.831.848
TỔNG CỘNG	27.671.337.027	6.840.337.832

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
Giá vốn hàng hoá	303.798.059.254	371.483.620.221
Giá vốn thành phẩm	10.971.907.132	33.138.155.954
Giá vốn cho thuê hoạt động	146.570.526	62.078.993
TỔNG CỘNG	314.916.536.912	404.683.855.168

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
Chi phí lãi vay	17.147.933.005	17.127.846.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	399.761.348	666.706.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	138.592.699
Khác	1.054.343.934	590.979.936
TỔNG CỘNG	18.602.038.287	18.524.125.577

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
Chi phí bán hàng	100.710.141.556	95.774.130.049
Chi phí nhân viên	61.482.820.217	65.240.098.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.747.275.194	14.524.348.800
Chi phí khấu hao	1.256.202.868	1.621.699.978
Khác	22.223.843.277	14.387.983.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.925.358.161	37.146.826.977
Chi phí nhân viên	14.691.219.560	18.723.667.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.988.459.547	10.208.509.111
Chi phí khấu hao	584.659.390	1.618.430.573
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	389.988.821	569.542.176
Khác	5.271.030.843	6.026.677.722
TỔNG CỘNG	128.635.499.717	132.920.957.026

26 THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
Thu nhập khác	159.261.076	1.224.824.855
Khuyến mãi từ Nhà cung cấp	26.177.251	460.613.712
Thanh lý tài sản	36.000.000	-
Xoá số dư bảo hiểm	-	119.506.281
Khác	97.083.825	644.704.862
Chi phí khác	9.680.885	2.074.657.712
Lợi nhuận khác	149.580.191	(849.832.857)

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
Chi phí nhân viên	76.174.039.777	83.963.765.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.735.734.741	24.732.857.911
Chi phí khấu hao	1.840.862.258	3.240.130.551
Chi phí khác	27.494.874.120	20.414.660.855
TỔNG CỘNG	128.245.510.896	132.351.414.850

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế
 Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Luỹ kế năm	Luỹ kế năm
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.415.801.534	3.045.349.780
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.529.842.019)	434.565.198
TỔNG CỘNG	1.885.959.515	3.479.914.978

28.2 Thuế TNDN hiện hành



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả HĐKD</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Luỹ kế năm này</i>	<i>Luỹ kế năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
<i>Chi phí lãi vay</i>	4.203.822.153	2.559.843.608	1.643.978.545	
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	709.261.936		709.261.936	
<i>Chi phí trích trước</i>	397.441.176	937.233.881	(539.792.705)	(769.187.323)
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	472.546.996	805.484.191		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
<i>Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng</i>	(865.369.380)	(914.700.818)	49.331.438	(237.883.464)
<i>Chi phí trích trước</i>				572.505.589
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	4.917.702.881	3.387.860.862		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD 09 tháng			1.529.842.019	(434.565.198)

29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			128.573.739	117.268.767
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	128.573.739	117.268.767
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</i>			550.200.000	550.200.000
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	550.200.000	550.200.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			10.312.147.535	157.818.077
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang	Công ty con (Đến T05/2021)	Mua hàng hóa	3.146.187.935	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	7.165.959.600	157.818.077

0382
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 DƯỢC PHẨM
 BẾN TRE

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	66.641.390	66.641.390
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	33.111.268
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	6.584.879
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	3.106.853
Ngoại tệ		
USD	49.261,59	234,24
EUR	17.264,70	201,85

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập



Nguyễn Khắc Hanh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

